

TỜ TRÌNH

**Về việc điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết
toán thu, chi ngân sách xã năm 2025**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 thành phố Hải Phòng sau sắp xếp; Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 01/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Phú Thái về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 xã Phú Thái sau sắp xếp; Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15/11/2025 của Hội đồng nhân dân xã Phú Thái về điều chỉnh dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 xã Phú Thái sau sắp xếp.

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 12/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025.

Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã khóa II, kỳ họp thứ hai phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025, cụ thể như sau:

I. Các nội dung có sự điều chỉnh

1. Về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thực hiện đã được phê duyệt: 91 tỷ 541 triệu đồng. Trong đó thu khác ngân sách được phê duyệt 1 tỷ 529 triệu đồng.

- Điều chỉnh giảm thu khác ngân sách: 77 triệu đồng

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn sau điều chỉnh: 91 tỷ 464 triệu đồng. Trong đó thu khác ngân sách được phê duyệt: 1 tỷ 452 triệu đồng.

2. Về thu ngân sách xã.

Tổng thu ngân sách xã đã được phê duyệt 439 tỷ 633 triệu đồng. Trong đó: thu khác ngân sách: 1 tỷ 020 triệu đồng, thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên 93 tỷ 444 triệu đồng.

Điều chỉnh giảm thu khác ngân sách xã: 77 triệu đồng

Điều chỉnh giảm thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 133 triệu đồng.

Tổng thu ngân sách xã sau điều chỉnh: 439 tỷ 423 triệu đồng. Trong đó: Thu khác ngân sách xã: 943 triệu đồng, thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên 93 tỷ 311 triệu đồng.

3. Về chi ngân sách xã

Tổng chi ngân sách xã đã được phê duyệt: 439 tỷ 629 triệu đồng. Trong đó: Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 1 tỷ 423 triệu đồng, Chi chuyển nguồn sang năm sau 30 tỷ 607 triệu đồng.

Điều chỉnh giảm chi nộp trả ngân sách cấp trên: 314 triệu đồng

Điều chỉnh giảm chi chuyển nguồn sang năm sau: 77 triệu đồng

Tổng chi ngân sách xã sau điều chỉnh: 439 tỷ 238 triệu đồng. Trong đó: Chi nộp trả ngân sách cấp trên 1 tỷ 109 triệu đồng, chi chuyển nguồn sang năm sau: 30 tỷ 530 triệu đồng.

4. Về kết dư ngân sách.

Kết dư ngân sách năm 2025 đã được phê duyệt: 3,9 triệu đồng.

Điều chỉnh tăng kết dư ngân sách: 181 triệu đồng.

Kết dư ngân sách xã sau điều chỉnh: 185 triệu đồng.

II. Phê chuẩn Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 91.463.902.557 đồng

2. Tổng số thu ngân sách xã: 439.423.386.097 đồng

3. Chi ngân sách xã: 439.238.193.134 đồng

4. Kết dư ngân sách năm 2025: 185.192.963 đồng

5. Xử lý kết dư:

- Chuyển toàn bộ số kết dư ngân sách xã năm 2025: 185.192.963 triệu đồng vào thu ngân sách xã năm 2026.

(Chi tiết theo phụ lục 1,2,3 đính kèm)

UBND xã kính trình HĐND xã xem xét, phê chuẩn. /

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- TTr: Đảng Ủy, HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VP, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



(Signature)
Nguyễn Phúc Công

ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Phụ lục 1

Nội dung (I)	Quyết toán điều chỉnh kỳ này				Quyết toán đã được phê duyệt tại NQ29/NQ-HBND ngày 12/3/2026	Chênh lệch
	Dự toán	Quyết toán	So sánh			
			Tuyệt đối	Tương đối (%)		
B	1	2	3=2-1	4=2/1	5	6=2-5
TỔNG NGUỒN THU NSDP	304.241.000.000	439.423.386.097	135.182.386.097	144	439.633.299.405	-209.913.308
Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	19.385.000.000	26.190.169.721	6.805.169.721	135	26.262.325.992	-72.156.271
Thu NSDP hưởng 100%	3.307.000.000	6.468.854.937	3.161.854.937	196	14.189.345.708	-7.720.490.771
Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	16.078.000.000	19.721.314.784	3.643.314.784	123	12.072.980.284	7.648.334.500
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	284.856.000.000	378.167.470.893	93.311.470.893	133	378.300.336.930	-132.866.037
Thu bổ sung cân đối ngân sách	284.856.000.000	284.856.000.000		100	284.856.000.000	
Thu bổ sung có mục tiêu		93.311.470.893	93.311.470.893		93.444.336.930	-132.866.037
Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
Thu kết dư		14.740.450	14.740.450		14.740.450	
Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		35.051.005.033	35.051.005.033		35.051.005.033	
Các khoản huy động đóng góp					4.891.000	-4.891.000
TỔNG CHI NSDP	304.241.000.000	439.238.193.134	134.997.193.134	144	439.629.389.405	-391.196.271
Tổng chi cân đối NSDP	304.241.000.000	407.598.692.147	103.357.692.147	134	407.598.692.147	
Chi đầu tư phát triển	12.750.000.000	27.048.054.911	14.298.054.911	212	27.048.054.911	
Chi thường xuyên	280.623.000.000	380.550.637.236	99.927.637.236	136	380.550.637.236	
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay						
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
Dự phòng ngân sách	10.868.000.000		-10.868.000.000			
Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương						
Chi các chương trình mục tiêu						
Chi các chương trình mục tiêu quốc gia						
Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ						
Chi chuyển nguồn sang năm sau		30.530.357.247	30.530.357.247		30.607.404.518	-77.047.271
Chi nộp trả ngân sách cấp trên		1.109.143.740	1.109.143.740		1.423.292.740	-314.149.000
BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		185.192.963	185.192.963		3.910.000	181.282.963
CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP						
Từ nguồn vay để trả nợ gốc						
Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh						
TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP						
Vay để bù đắp bội chi						
Vay để trả nợ gốc						
TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP						

ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Phụ lục 2

Nội dung	Quyết toán điều chỉnh kỳ này						Quyết toán đã phê duyệt theo NQ29/NQ-HĐND		Chênh lệch	
	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN 5=3/1	Thu NSDP 6=4/2				
B	1	2	3	4			7	8	9=3-7	10=4-8
TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	377.324.000.000	304.241.000.000	505.077.197.803	439.423.386.097	134	144	505.346.181.241	439.633.299.405	-268.983.438	-209.913.308
TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN	92.468.000.000	19.385.000.000	91.463.902.557	26.190.169.721	99	135	91.540.949.828	26.267.216.992	-77.047.271	-77.047.271
Thu nội địa	92.468.000.000	19.385.000.000	91.459.011.557	26.185.278.721	99	135	91.536.058.828	26.262.325.992	-77.047.271	-77.047.271
Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)										
(Chi tiết theo sắc thuế)										
Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)			1.088.815.973				1.088.815.973			
Trong đó:										
- Thuế giá trị gia tăng			371.025.241				371.025.241			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			717.790.732				717.790.732			
Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			965.499.411				965.499.411			
(Chi tiết theo sắc thuế)										
4 Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	2.587.000.000	2.069.000.000	34.202.686.587	3.519.683.070	1322	170	34.202.686.587	3.519.683.070		
Trong đó:										
- Thuế giá trị gia tăng			31.112.861.990	3.519.683.070			31.112.861.990	3.519.683.070		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.089.824.597				3.089.824.597			
Thuế thu nhập cá nhân	1.574.000.000	1.259.000.000	12.108.512.997	8.553.297.214	769	679	12.108.512.997	8.553.297.214		
Thuế bảo vệ môi trường										
Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước										
Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu										
Lệ phí trước bạ	1.480.000.000	1.480.000.000	12.350.033.745	2.571.887.241	834	174	12.350.033.745	2.571.887.241		
Thu phí, lệ phí	210.000.000	210.000.000	438.829.288	384.091.788	209	183	438.829.288	384.091.788		
Phí và lệ phí trung ương			8.237.500				8.237.500			
Phí và lệ phí tỉnh			2.000.000				2.000.000			
Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu	210.000.000	210.000.000	428.591.788	384.091.788	204	183	428.591.788	384.091.788		
Thuế sử dụng đất nông nghiệp										
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.007.000.000	1.007.000.000	1.601.341.793	1.355.942.800	159	135	1.601.341.793	1.355.942.800		
Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			1.573.271.583				1.573.271.583			
Thu tiền sử dụng đất	85.000.000.000	12.750.000.000	24.702.381.000	7.882.574.500	29	62	24.702.381.000	7.882.574.500		
Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước										
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết										
(Chi tiết theo sắc thuế)										
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản										
Thu khác ngân sách	280.000.000	280.000.000	1.452.490.880	942.653.808	519	337	1.529.538.151	1.019.701.079	-77.047.271	-77.047.271
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	330.000.000	330.000.000	975.148.300	975.148.300	295	295	975.148.300	975.148.300		
Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)										
Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)										
Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)										
Thu từ đầu thô										
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu										
Thuế xuất khẩu										
Thuế nhập khẩu										
Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu										
Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu										
Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu										
Thu khác										
Thu viện trợ										
Các khoản nhận dân đóng góp			4.891.000	4.891.000			4.891.000	4.891.000		
THU TỪ QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH										
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	284.856.000.000	284.856.000.000	378.547.549.763	378.167.470.893	133	133	378.739.485.930	378.300.336.930	-191.936.167	-132.866.037
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	284.856.000.000	284.856.000.000	378.167.470.893	378.167.470.893	133	133	378.300.336.930	378.300.336.930	-132.866.037	-132.866.037
Thu bổ sung cân đối	284.856.000.000	284.856.000.000	284.856.000.000	284.856.000.000	100	100	284.856.000.000	284.856.000.000		
Thu bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			93.311.470.893	93.311.470.893			93.444.336.930	93.444.336.930	-132.866.037	-132.866.037
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			380.078.870				439.149.000		-59.070.130	
Thu hỗ trợ từ địa phương khác										
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			14.740.450	14.740.450			14.740.450	14.740.450		
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			35.051.005.033	35.051.005.033			35.051.005.033	35.051.005.033		

ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Phụ lục 3

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung (1)	Quyết toán điều chỉnh kỳ này			Quyết toán đã được phê duyệt tại NQ29/NQ-HĐND	Chênh lệch
	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)		
B	1	2	3=2/1	4	5=2-4
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	304.241.000.000	439.238.193.134	144	439.629.389.405	(391.196.271)
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	304.241.000.000	407.598.692.147	134	407.598.692.147	-
Chi đầu tư phát triển	12.750.000.000	27.048.054.911	212	27.048.054.911	-
Chi đầu tư cho các dự án	12.750.000.000	27.048.054.911	212	27.048.054.911	-
Trong đó: Chia theo lĩnh vực					-
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	751.000.000	9.415.814.763	1254	9.415.814.763	-
Chi khoa học và công nghệ					-
Chi y tế, dân số và gia đình		64.595.000		64.595.000	-
Chi Văn hóa thông tin		1.310.944.951		1.310.944.951	-
Chi các hoạt động kinh tế	5.722.000.000	9.133.947.947	160	9.133.947.947	-
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.277.000.000	7.122.752.250	113	7.122.752.250	-
Trong đó: Chia theo nguồn vốn					-
Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	12.750.000.000	7.882.574.500	62	7.882.574.500	-
Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết					-
Chi đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách xã 2024,2025		2.017.033.168		2.017.033.168	-
Chi đầu tư từ nguồn ngân sách huyện bổ sung		6.139.770.000		6.139.770.000	-
Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung		10.408.277.037		10.408.277.037	-
Chi đầu tư từ nguồn hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất		600.000.000		600.000.000	-
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					-
Chi đầu tư phát triển khác					-
Chi thường xuyên	280.623.000.000	380.550.637.236	136	380.550.637.236	-
Trong đó:					-
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	129.992.000.000	142.583.367.186	110	142.583.367.186	-
Chi khoa học và công nghệ					-
Chi y tế, dân số và gia đình	219.000.000	15.876.880	7	15.876.880	-
Chi Văn hóa thông tin	982.000.000	5.358.458.650	546	5.358.458.650	-
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.328.000.000				-
Chi thể dục thể thao	1.176.000.000				-
Chi bảo vệ môi trường	7.352.000.000	8.476.888.242	115	8.476.888.242	-
Chi các hoạt động kinh tế	11.440.000.000	19.762.496.270	173	19.762.496.270	-
Trong đó:					-
Chi giao thông vận tải	1.147.000.000	3.488.671.745	304	3.488.671.745	-
Chi nông, lâm, ngư nghiệp và thủy lợi	1.586.000.000	4.695.654.800	296	4.695.654.800	-
Chi sự nghiệp kinh tế khác	8.707.000.000	11.578.169.725	133	11.578.169.725	-
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	64.697.000.000	122.002.446.657	189	122.002.446.657	-
Chi đảm bảo xã hội	58.277.000.000	75.048.475.975	129	75.048.475.975	-
Chi Quốc phòng	2.266.000.000	2.696.984.000	119	2.696.984.000	-
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.624.000.000	2.897.163.496	110	2.897.163.496	-
Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	270.000.000	1.708.479.880	633	1.708.479.880	-
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					-
Dự phòng ngân sách	10.868.000.000				-
Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					-
CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU					-
Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					-
Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)					-
Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					-
Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)					-
CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.109.143.740		1.423.292.740	(314.149.000)
CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		30.530.357.247		30.607.404.518	(77.047.271)